

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 24/2018/HNGĐ-PT

Ngày 11 - 10 - 2018

V/v tranh chấp tài sản sau ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân.

Bà Trần Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Trọng Vượng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 20/2018/TLPT-HNGĐ ngày 27/7/2018 về việc “*Tranh chấp tài sản sau ly hôn*”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2018/QĐ-PT ngày 13/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 149/2018/QĐ-PT ngày 01/10/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ; trú tại: Thôn T, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1; trú tại: Đường H, thị trấn P, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2017); Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lương Thanh V - Luật sư của Chi nhánh Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ1; trú tại: Đường H, thị trấn P, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Danh S; trú tại: Thôn T, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Huy H1 – Luật sư thuộc Hội Luật gia thành phố A; trú tại: Đường H, phường B, thị xã B1, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị H2; Vắng mặt.
2. Bà Nguyễn Thị Đ; Vắng mặt.
3. Ông Nguyễn K1; Vắng mặt.
4. Bà Nguyễn Thị B2; Vắng mặt.
5. Ông Nguyễn Văn L; Vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn T, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

6. Bà Nguyễn Thị M; trú tại: Thôn D, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người đại diện ủy quyền của bà Lê Thị H2, ông Nguyễn K1, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn L: Bà Nguyễn Thị M; trú tại: Thôn D, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2017); Có mặt.

7. Bà Hoàng Thị L1; trú tại: Thôn E, xã E1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.
8. Bà Phạm Thị C1; trú tại: Thôn Đ2, xã H3, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.
9. Ông Phạm Quang Q; trú tại: Đường G, thành phố M1, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/01/2017, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 27/10/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Danh S đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 102/2016/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, nhưng chưa yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Từ sau khi ly hôn đến nay, ông S là người quản lý các tài sản chung của vợ chồng. Để đảm bảo quyền lợi cho bà Đ, nay bà yêu cầu Tòa án chia các tài sản chung và giải quyết nợ chung như sau:

Tài sản chung gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave biển số 47H1-133.14; 01 căn nhà gỗ, 01 nhà xây, 01 mái che, 01 giếng đào, 01 sân trước, 01 sân sau, 245

trụ tiêu các loại được tạo lập trên diện tích 1.000m² là một phần của diện tích 3.800m², thuộc thửa đất số 09, khu C tái định canh, đất được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 881382 ngày 12/9/2011 cho ông Nguyễn K2, bà Lê Thị H2 (Là bố mẹ đẻ của bà Đ), đất tọa lạc tại xã K, huyện C. Ngày 20/10/2016, diện tích 3.800m² nói trên đã được tách thành 02 thửa, gồm thửa đất số 86, tờ bản đồ số 10011 khu C tái định canh, diện tích 1.900m² và thửa đất số 87, tờ bản đồ số 10011 khu tái định canh, diện tích 1.900m². Diện tích 1.000m² mà bà Đ, ông S tạo lập tài sản trên đất nằm trong diện tích 1.900m², thửa đất số 87, tờ bản đồ số 10011 khu tái định canh. Năm 2010, ông Nguyễn K2 chết, các chị em trong gia đình đều từ chối nhận di sản thừa kế và đồng ý giao thửa đất này cho bà Lê Thị H2, nên bà Đ đề nghị ông S trả lại đất cho bà H2 vì trước đây bố mẹ bà Đ chỉ cho bà Đ mượn đất. Bà Điều yêu cầu được hưởng ½ giá trị tài sản bằng tiền, không nhận bằng hiện vật, giao xe máy cho ông Song sở hữu.

Ngoài ra, tài sản chung còn có 01 bồn chứa nước và giá đỡ bồn nhưng bà Điều không yêu cầu giải quyết.

Đối với các tài sản chung khác gồm 01 Tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy tính xách tay, 100kg tiêu khô năm 2016, sản lượng tiêu năm 2017 trước đây bà Đ có yêu cầu chia nhưng có đơn xin rút yêu cầu.

Về nợ chung: Bà Đ và ông S còn nợ bà Lê Thị H2 (mẹ của bà Đ) số tiền 50.000.000 đồng, cụ thể: Năm 2011, bà Đ và ông S có nhờ bà Lê Thị H2 dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 thế chấp vay 50.000.000 đồng của Ngân hàng N1 – Phòng giao dịch K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk để mua trụ và giống trồng tiêu. Hằng năm đều đáo hạn ngân hàng và ngày 22/02/2016 bà Đ, ông S lại nhờ bà H2 vay tiếp 50.000.000 đồng. Đến ngày 08/9/2017 bà H2 đã trả nợ đủ cho ngân hàng, nhưng bà Đ và ông S chưa trả lại tiền cho bà H2 nên bà H2 yêu cầu ông S phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà H2 số tiền đã vay. Ngoài ra, bà Đ và ông S không còn nợ ai khác.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Danh S trình bày: Ông S thống nhất với bà Đ về các tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Còn đối với diện tích đất khoảng 1.000m², năm 2005 ông K2, bà H2 đã cho vợ chồng ông bằng miệng (Khi cho chỉ nói miệng, không lập biên bản), quá trình giải quyết vụ án ông S không đồng ý trả nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông S đồng ý trả lại cho bà H2. Ông S đề nghị được hưởng 2/3 giá trị tài sản chung bằng tiền, không nhận bằng hiện vật.

Về nợ chung: Ông S không đồng ý với bà Đ cho rằng 50.000.000 đồng bà H2 vay của Ngân hàng là nợ chung vợ chồng, vì ông không biết bà Đ vay tiền khi nào và để làm gì. Số tiền này không được sử dụng vào mục đích chung gia đình nên là khoản nợ riêng của bà Đ, ông không liên quan.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng kinh tế gia đình, ngày 09/12/2011 ông S có vay của mẹ ông bà Hoàng Thị L1 10.000.000 đồng, lãi suất 1,6%/tháng; ngày 18/02/2008 ông vay của em gái ông bà Phạm Thị C1 23.000.000 đồng, lãi suất 1,6%/tháng và có viết giấy vay tiền 25.000.000 đồng với lãi suất 0,9%/tháng để mua 1.000 dây tiêu theo đơn giá 25.000 đồng/dây; ông S còn nuôi ong mật, nên ngày 18/11/2015 ông có nợ ông Phạm Quang Q 20 bao đường N2 trị giá 16.400.000 đồng, đến nay vẫn chưa trả. Các khoản nợ này trong giấy vay chỉ có một mình ông S ký nhưng vì vay để chi tiêu gia đình, mua trụ tiêu và dây tiêu, nuôi ong xây dựng kinh tế gia đình, nên ông S yêu cầu công nhận đây là khoản nợ chung của ông và bà Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S yêu cầu xem xét lại giá trị của giếng đào và giá trị cổ phần cao su của bà Đ là tài sản chung để phân chia.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 17/5/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2, người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị M (Là con của bà H2) trình bày: Bà Lê Thị H2 là vợ của ông Nguyễn K2 (Đã chết). Bà và ông K2 có 05 người con chung: Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn K1, bà Nguyễn Thị B2, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L. Năm 2002, vợ chồng bà H2 được UBND huyện C giao 3.800m² đất nông nghiệp, thửa đất số 09, khu C đền bù tái định canh hồ Buôn J, xã K, huyện C để canh tác. Năm 2003, gia đình bà đã trồng cà phê trên diện tích đất này. Đến ngày 12/9/2011, UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 881382 ngày 12/9/2011 cho ông Nguyễn K2, bà Lê Thị H2. Năm 2005, bà Đ kết hôn với ông Phạm Danh S. Năm 2007 vợ chồng bà cho vợ chồng bà Đ mượn khoảng 1.000m² đất để canh tác chứ không phải cho đất như ông S trình bày. Nay ông Nguyễn K2 chết, các con bà đều thống nhất để cho bà được quyền sử dụng di sản thừa kế ông K2 để lại là diện tích 1.900m² thuộc một phần của diện tích 3.800m², thửa đất số 09, khu C tái định canh, trong đó có diện tích 1.000m² đất bà Đ, ông S đã mượn canh tác. Nay bà Đ và ông S đã ly hôn, bà H2 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ông S, bà Đ trả lại diện tích 1.000m² đất nói trên cho bà.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 02/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L1 (Là mẹ của ông Phạm Danh S) trình bày: Năm 2011, ông S có vay của bà 10.000.000 đồng, lãi suất 1,6%/tháng. Giấy vay tiền ông S viết, không có chữ ký của bà Đ. Nay bà Đ yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn thì bà có yêu cầu độc lập yêu cầu mỗi người trả cho bà 5.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 02/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C1 (Là em ruột của ông Phạm Danh S) trình bày: Năm 2008, ông S có vay của bà 23.000.000 đồng, lãi suất 1,6%/tháng để mua trụ tiêu, giấy vay tiền cho ông S viết và không có chữ ký của bà Đ. Sau đó, ông S viết giấy vay tiếp của bà 25.000.000 đồng, lãi suất 0,1%/tháng để mua 1.000 dây tiêu với giá mỗi dây 25.000 đồng. Hai khoản nợ trên đến nay ông S chưa trả cho bà C1. Nay bà C1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông S và bà Đ mỗi người phải trả cho bà $\frac{1}{2}$ số nợ trên, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quang Q trình bày: Trước đây ông S có nuôi ong nên mua đường của ông Q. Ngày 18/11/2015, ông S mua 20 bao đường giá 16.400.000 đồng đến nay chưa trả. Khi ông S mua đường của ông thì không có mặt bà Đ và bà Đ cũng không ký nhận nợ. Ông có yêu cầu độc lập yêu cầu ông S phải trả cho ông 16.400.000 đồng, còn nghĩa vụ trả nợ của bà Đ thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn L trình bày: Bà M, bà B2, ông L là con đẻ của ông Nguyễn K2 và bà Lê Thị H2. Các ông bà không có tranh chấp gì đối với việc cấp quyền sử dụng đất cho ông K2, bà H2. Các nội dung khác các ông bà thống nhất với quan điểm của bà H2, đề nghị ông S và bà Đ trả lại đất cho bà H2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn K1 trình bày: Ông K1 là con đẻ của ông Nguyễn K2 và bà Lê Thị H2. Bố mẹ của ông được UBND huyện C giao quyền sử dụng đất nông nghiệp tại quyết định số 1602/QĐ-UB ngày 01/11/2002 là 3.800m² đất tại xã K, nhưng trong quyết định lại ghi cấp cho hộ ông Nguyễn K1 là tên của ông. Ông K1 không có tranh chấp gì về việc bố mẹ ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các nội dung khác ông K1 thống nhất với quan điểm của bà H2, đề nghị ông S và bà Đ trả lại đất cho bà H2.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 27, điểm a khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 128, Điều 131, khoản 2 Điều 138, điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 142 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005; các Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Bà Nguyễn Thị Đ được hưởng giá trị tài sản chung 115.059.600 đồng.

Ông Phạm Danh S được hưởng giá trị tài sản chung là 132.059.600 đồng, nhưng nhận hiện vật là 01 xe máy nhãn hiệu Honda, loại Wave, biển số 47H1-133.14 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ; ông Phạm Danh S có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên. Ông Phạm Danh S còn được hưởng giá trị tài sản bằng tiền là 117.059.600 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc số tiền 50.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Đ vay của bà Lê Thị H2 là nợ chung của bà Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Danh S.

[2] Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H2. Buộc ông Phạm Danh S, bà Nguyễn Thị Đ phải trả lại cho bà Lê Thị H2 diện tích 1.000m² nằm trong diện tích 3.800m² tại thửa đất số 09, tờ bản đồ khu C tái định canh (Nay nằm trong diện tích 1.900m², thửa đất số 87, tờ bản đồ số 10011 khu tái định canh), tọa lạc tại xã K, huyện C.

Bà Lê Thị H2 được sở hữu toàn bộ tài sản chung của ông Phạm Danh S, bà Nguyễn Thị Đ tạo lập trên đất là 01 căn nhà gỗ, 01 căn nhà xây, 01 sân trước, 01 sân sau, hàng rào bao quanh thửa đất, 01 giếng đào, 01 mái che, toàn bộ các cây trồng trên đất là 245 trụ tiêu. Bà Lê Thị H2 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 115.059.600 đồng, trả cho ông Phạm Danh S số tiền 117.059.600 đồng.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị L1. Buộc ông Phạm Danh S phải trả cho bà Hoàng Thị L1 số tiền 5.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị L1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ phải trả số tiền 5.000.000 đồng.

[4] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị C1. Buộc ông Phạm Danh S phải trả cho bà Phạm Thị C1 số tiền 24.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị C1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ phải trả số tiền 24.000.000 đồng.

[5] Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Phạm Quang Q. Ông Quyền có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 5.752.980 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 4.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0042486 ngày 19/01/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Nguyễn Thị Đ còn phải nộp 1.252.980 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Danh S phải chịu 8.052.980 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị H2 số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng đã nộp (Bà Nguyễn Thị T1 nộp thay) theo biên lai thu số 0042288 ngày 05/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà Hoàng Thị L1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (Ông Phạm Danh S nộp thay) theo biên lai thu số 0042486 ngày 14/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà Phạm Thị C1 phải chịu 1.200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 1.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (Ông Phạm Danh S nộp thay) theo biên lai thu số 00242315 ngày 14/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Sung công quỹ nhà nước số tiền 410.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Phạm Quang Q đã nộp (Bà Đỗ Thị H4 nộp thay) theo biên lai thu số 0042335 ngày 28/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar ban hành Quyết định kháng nghị số 302/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Kháng nghị một phần bản án sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần số liệu tính toán chia tài sản chung, phần xử lý án phí và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên nội dung quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư

M'gar, đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần số liệu tính toán chia tài sản chung, phần xử lý án phí và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, thì thấy:

1.1. Đối với phần số liệu tính toán chia tài sản chung: Bản án sơ thẩm dựa vào việc xem xét, đánh giá công sức đóng góp của ông S, bà Đ vào khối tài sản chung tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân để tuyên xử chia đôi các tài sản cho ông S, bà Đ, gồm: 01 xe máy, 01 căn nhà gỗ, 01 căn nhà xây, 01 mái che, 01 giếng đào, 01 sân phơi trước, 01 sân sau, 01 hàng rào lưới B40; còn đối với tài sản 245 trụ tiêu các loại, do ông S đóng góp công sức nhiều hơn bà Đ nên ông S được hưởng 55% giá trị và bà Đ được hưởng 45% giá trị vườn tiêu là có căn cứ.

Các tài sản chung của ông S, bà Đ được định giá theo các Biên bản định giá tài sản ngày 24/10/2017 và ngày 03/4/2018 có giá thị trường như sau: 01 xe máy có giá 15.000.000 đồng, 01 căn nhà gỗ có giá 20.000.000 đồng, 01 nhà xây có giá 7.000.000 đồng, 01 mái che có giá 10.486.000 đồng, 01 giếng đào có giá 11.568.700 đồng, 01 sân phơi có giá 5.515.600 đồng, 01 sân sau có giá 722.400 đồng, 01 hàng rào lưới B40 có giá 7.312.500 đồng; 245 trụ tiêu các loại có giá 170.000.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của ông S, bà Đ là 247.605.200 đồng chứ không phải 247.119.200 đồng. Bản án sơ thẩm nhầm lẫn giá trị 01 mái che từ 10.486.000 đồng thành 10.000.000 đồng nên đã tính toán không chính xác toàn bộ số liệu giá trị tài sản trong vụ án. Cần tính toán lại giá trị tài sản được chia cho ông S, bà Đ như sau: Giá trị tài sản bằng tiền bà Đ được chia là $(77.605.200 \text{ đồng} : 2) +$

$(170.000.000 \text{ đồng} \times 45\%) = 115.302.600 \text{ đồng}$; giá trị tài sản ông S được chia là $247.605.200 \text{ đồng} - 115.302.600 \text{ đồng} = 132.302.600 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên cho ông S được nhận hiện vật là 01 xe máy giá trị $15.000.000 \text{ đồng}$ nên cần trừ đi $\frac{1}{2}$ giá trị xe máy là $132.302.600 \text{ đồng} - 7.500.000 \text{ đồng} = 124.802.600 \text{ đồng}$ là giá trị tài sản bằng tiền mà ông S được chia, tức ông S phải có trách nhiệm trả cho bà Đ $\frac{1}{2}$ giá trị xe máy là $7.500.000 \text{ đồng}$. Do đó, bản án sơ thẩm vừa tuyên cho ông S nhận xe máy bằng hiện vật, lại vừa cộng $\frac{1}{2}$ giá trị xe máy bằng tiền thêm cho ông S thành $132.302.600 \text{ đồng}$ là không đúng, bà H2 không được nhận tài sản là xe máy nhưng lại phải trả tiền giá trị xe máy cho ông S, bà Đ là cũng không đúng.

Vì vậy, bà H2 có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản tạo lập trên đất (trừ 01 xe máy) cho ông S, bà Đ, cụ thể: Bà H2 phải trả cho bà Đ $115.302.600 \text{ đồng} - 7.500.000 \text{ đồng} = 107.802.600 \text{ đồng}$, bà H2 phải trả cho ông S $124.802.600 \text{ đồng}$. Còn ông S phải trả cho bà Đ $\frac{1}{2}$ giá trị xe máy là $7.500.000 \text{ đồng}$.

1.2. Đối với phần xử lý án phí dân sự sơ thẩm:

Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H2 về việc buộc ông S, bà Đ phải trả lại đất cho bà H2, quá trình giải quyết vụ án ông S, bà Đ đồng ý trả lại đất cho bà H2, nhưng bản án sơ thẩm lại không buộc ông S, bà Đ phải chịu 50% án phí DSST không có giá ngạch đối với yêu cầu được chấp nhận của bà H2 là không đúng. Đồng thời, do bản án sơ thẩm tính toán giá trị tài sản không đúng nên cần tính lại tiền án phí mà ông S, bà Đ phải chịu như sau:

Số tiền án phí DSST bà Đ phải chịu là $(115.302.600 \text{ đồng} \times 5\%) + (300.000 \text{ đồng} : 2) = 5.915.130 \text{ đồng}$.

Số tiền án phí DSST ông S phải chịu là $(132.302.600 \text{ đồng} + 5.000.000 \text{ đồng} + 24.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% + (300.000 \text{ đồng} : 2) = 8.215.130 \text{ đồng}$.

Đối với tiền án phí mà bà Hoàng Thị L1 phải chịu: Do một phần yêu cầu khởi kiện của bà L1 không được chấp nhận nên bà L1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Hoàng Thị L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên sai số biên lai thu tiền tạm ứng án phí DSST của bà Hoàng Thị L1 và bà Phạm Thị C1, cần phải sửa nội dung này để đảm bảo thi hành án.

1.3. Đối với phần xử lý chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

Tại biên bản nghị án thể hiện Hội đồng xét xử sơ thẩm có biểu quyết nội dung xử lý chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Tuy nhiên, tại bản án sơ thẩm lại không tuyên về xử lý chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là thiếu sót, kháng nghị của VKS đối với nội dung này là có cơ sở, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Cần tuyên bổ sung các chi phí này như sau: Chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản và định giá lại tài sản là 5.000.000 đồng, bà Đ và ông S mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản bà Đ đã nộp là 2.500.000 đồng và số tiền 3.000.000 đồng ông S đã nộp, Tòa án đã trả lại cho ông S 500.000 đồng còn dư (Đã thanh toán xong).

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar là có căn cứ, cần chấp nhận để sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần tính toán giá trị tài sản, xử lý án phí, chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

[2] Quá trình tố tụng, bà Đ có rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia các tài sản chung gồm 01 Tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy tính xách tay, 100kg tiêu khô năm 2016, sản lượng tiêu năm 2017, nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản trên là thiếu sót.

[3] Đối với yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị L1 và bà Phạm Thị C1: Bà L1 và bà C1 đều yêu cầu cả ông S và bà Đ phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho hai bà. Bản án sơ thẩm nhận định khoản nợ 10.000.000 đồng của bà L1 và 48.000.000 đồng của bà C1 là khoản nợ riêng của ông S là có cơ sở, nhưng lại tuyên xử buộc ông S chỉ phải trả một nửa của hai khoản nợ này, còn đối với phần yêu cầu bà Đ phải trả một nửa khoản nợ còn lại của bà L1, bà C1 thì bản án không giải quyết mà tách ra thành vụ án khác để thụ lý khi có đơn yêu cầu là không đúng, mà phải tuyên buộc một mình ông S phải có nghĩa vụ trả toàn bộ hai khoản nợ 10.000.000 đồng cho bà L1 và 48.000.000 đồng cho bà C1 mới đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, nội dung này không bị kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Đối với Ngân hàng N1 - Phòng giao dịch K, huyện C, tại bút lục 158-159, đại diện của Ngân hàng là ông Trần Văn L2, chức vụ Phó giám đốc Phòng giao dịch K không có giấy ủy quyền của Ngân hàng để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng vẫn được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận lời khai làm việc tại Tòa án là vi phạm trình tự, thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, do khoản vay 50.000.000 đồng mà bà H2 vay của Ngân hàng được bản án sơ thẩm xác định là khoản vay riêng của bà H2 và đã được thanh toán xong, nên bản án sơ thẩm không đưa Ngân hàng N1 vào tham gia tố tụng với

tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là có cơ sở. Trong vụ án này Ngân hàng chỉ tham gia với tư cách người làm chứng nên việc cấp sơ thẩm vi phạm trình tự, thủ tục tố tụng về ủy quyền không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên đương sự, nhưng cấp sơ thẩm cần xem xét rút kinh nghiệm khi tiến hành tố tụng.

[5] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S có yêu cầu Tòa án xem xét giá trị của giếng nước và giá trị cổ phần cao su của bà Đ tại Công ty cao su là tài sản chung vợ chồng, nhưng cấp sơ thẩm lại nhận định yêu cầu của ông S nằm ngoài phạm vi khởi kiện của nguyên đơn là không đúng. Đáng lẽ, cấp sơ thẩm phải nhận định việc ông S đưa ra yêu cầu sau khi Tòa án đã tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nên yêu cầu của ông S không được cấp sơ thẩm xem xét là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng phải dành quyền khởi kiện cho ông S đối với yêu cầu trên thành một vụ án khác thì mới đảm bảo quyền và lợi ích của ông S.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 302/QĐKNPT-VKS-DS ngày 15/6/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar.

- Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng Điều 27; điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 471; Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005; các Điều 100; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm d khoản 1 Điều 11; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6, khoản 7 Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Về phần tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về yêu cầu chia tài sản chung.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H2.

- Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Danh S về việc bà Đ, ông S đồng ý trả lại cho bà Lê Thị H2 diện tích đất 1.000m² nằm trong diện tích 3.800m² tại thửa đất số 09, tờ bản đồ khu C tái định canh (Nay nằm trong diện tích 1.900m², thửa đất số 87, tờ bản đồ số 10011 khu tái định canh), tọa lạc tại xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với yêu cầu chia các tài sản chung gồm 01 Tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy tính xách tay, 100kg tiêu khô năm 2016, sản lượng tiêu năm 2017.

Giao cho bà Lê Thị H2 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ tài sản chung của ông Phạm Danh S và bà Nguyễn Thị Đ tạo lập trên diện tích đất 1.000m² nằm trong diện tích 1.900m², thửa đất số 87, tờ bản đồ số 10011 khu tái định canh, tọa lạc tại xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, gồm: 01 căn nhà gỗ, 01 căn nhà xây, 01 sân trước, 01 sân sau, hàng rào bao quanh thửa đất, 01 giếng đào, 01 mái che, toàn bộ cây trồng trên đất là 245 trụ tiêu các loại.

Bà Lê Thị H2 có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 107.802.600 đồng và trả cho ông Phạm Danh S số tiền 124.802.600 đồng.

Ông Phạm Danh S được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng và định đoạt 01 xe máy trị giá 15.000.000 đồng, nhãn hiệu Honda, loại Wave, biển số 47H1-133.14 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ; ông Phạm Danh S có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên.

Ông Phạm Danh S có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 7.500.000 đồng là ½ giá trị chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, loại Wave, biển số 47H1-133.14.

Ông Phạm Danh S có quyền khởi kiện lại trong một vụ án khác đối với yêu cầu Tòa án xem xét giá trị của giếng nước và giá trị cổ phần cao su của bà Nguyễn Thị Đ tại Công ty cao su là tài sản chung vợ chồng.

2.2. Về công nợ:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về số tiền 50.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Đ vay của bà Lê Thị H2 là nợ chung của bà Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Danh S.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị L1 và bà Phạm Thị C1. Buộc ông Phạm Danh S có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị L1 5.000.000 đồng và trả cho bà Phạm Thị C1 24.000.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị L1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ phải trả 5.000.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị C1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ phải trả 24.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Phạm Quang Q. Ông Phạm Quang Q có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 5.915.130 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 4.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0042486 ngày 19/01/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Nguyễn Thị Đ còn phải nộp 1.415.130 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Ông Phạm Danh S phải chịu 8.215.130đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Hoàn trả cho bà Lê Thị H2 số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng đã nộp (Bà Nguyễn Thị T1 nộp thay) theo biên lai thu số 0042288 ngày 05/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3.4. Bà Hoàng Thị L1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Hoàng Thị L1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (Ông Phạm Danh S nộp thay) theo biên lai thu số 0042316 ngày 14/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3.5. Bà Phạm Thị C1 phải chịu 1.200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (Ông Phạm Danh S nộp thay) theo biên lai thu số 0042315 ngày 14/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3.6. Sung công quỹ nhà nước số tiền 410.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Phạm Quang Q đã nộp (Bà Đỗ Thị H4 nộp thay) theo biên lai thu số 0042335 ngày 28/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Ông Phạm Danh S và bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền ông Phạm Danh S và bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản (Đã thanh toán xong).

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền